



福井県医療福祉専門学校

Fukui Medical Welfare College

こども・介護学科 介護福祉士コース
2023年度 募集要項（留学生用）

Trường cao đẳng phúc lợi y tế tỉnh Fukui
Khoa NHI ĐỒNG . HỘ LÝ - Ngành Nhân viên hộ lý
Tuyển sinh kì nhập học 2023 (đối tượng du học sinh)

学校法人金井学園 福井県医療福祉専門学校

〒910-0804 福井県福井市高木中央3丁目2018

TEL : 0776-52-5530 FAX : 0776-52-5531

URL : www.fmw.ac.jp E-MAIL : info@fmw.ac.jp

Đại diện pháp lý Kanai Gakuen - Trường cao đẳng phúc lợi y tế tỉnh Fukui

Địa chỉ : 910-0804 Takagichuo, Fukui, Tỉnh Fukui 3 Chome 2018

Điện thoại : 0776-52-5530 Fax : 0776-52-5531



本校では、福井県助成金を利用して、介護福祉士を目指す留学生を無償で受け入れております。無償で修学を行う条件は下記のとおりです。

Nhận sự hỗ trợ tài chính từ tỉnh Fukui, trường chúng tôi mang đến khóa đào tạo hộ lý miễn phí dành cho đối tượng du học sinh. Điều kiện để tham gia khóa học như sau.

1. 在学の2年間は、福井県内の介護施設・事業所で週28時間以内のアルバイトを行う(夏休み等の長期休暇時は週40時間以内)。
2. 本校卒業後は、上記の介護施設・事業所に就職し、引き続き5年以上就労する。
なお、在学中に20時間以上のアルバイトをした場合は、上記就労期間に含む。
※アルバイトおよび就職先については、本校で実施される企業説明会にて双方合意の上、決定いたします。
※上記2つの条件を満たすことができなかった場合は、必要な学費を請求いたします。

1 tuần dưới 28 tiếng, học sinh tham gia vào các hoạt động tại nhà dưỡng lão và các xí nghiệp tại tỉnh Fukui với tư cách làm thêm trong 2 năm học tại trường. (Các kì nghỉ dài 1 tuần dưới 40 tiếng)

1. Sau khi tốt nghiệp, học sinh sẽ trở thành nhân viên chính thức hoặc tiếp tục làm việc tại các cơ sở nói trên trong thời hạn 5 năm. Kì hạn làm việc bao gồm thời gian làm thêm trong thời gian học tại trường với điều kiện làm thêm trên 20 tiếng một tuần.

* Cơ sở làm thêm, cũng như cơ sở làm việc chính thức sau tốt nghiệp sẽ được quyết định khi có sự đồng ý của 2 bên sau khi tham gia vào buổi giới thiệu việc làm của các doanh nghiệp được tổ chức tại trường.

* Trường hợp học sinh không đồng ý với 2 điều kiện trên, trường sẽ tiến hành thu học phí bình thường.

募集コース : こども・介護学科 介護福祉士コース (定員 : 男女共学100名)

Khóa tuyển sinh: : Khoa NHI ĐỒNG . HỘ LÝ - Ngành Nhân viên hộ lý
(số lượng tuyển sinh : 100 người không giới hạn nam, nữ)

修業年限 : 2年間 (授業は原則として月～金曜日)

Thời gian đào tạo : 2 năm (với giờ học từ thứ 2 đến thứ 6)

取得可能資格 : 介護福祉士国家試験受験資格
レクリエーション・インストラクター
福祉レクリエーションワーカー
福祉住環境コーディネーター2級・3級

Các chứng chỉ có được sau đào tạo :

Chứng chỉ quốc gia ngành hộ lý
Chứng chỉ giáo viên giải trí
Chứng chỉ giáo viên giải trí chuyên ngành phúc lợi xã hội
Chứng chỉ điều phối viên ngành phúc lợi xã hội - trình độ 2 và trình độ 3

入学資格 : 次のいずれにも該当する者。

- ① 高等学校以上の学歴を有し、日本国内の教育機関（日本語教育機関を含む）において6ヶ月以上修学していた者。
- ② 本校が実施する入学試験により、介護福祉士養成教育を受けるに足りる基礎学力、日本語能力、適性、勉学意欲、経費支弁能力などがあると判断された者。
- ③ 実施される介護施設説明会を踏まえ紹介された介護施設・事業所で、在学中2年間アルバイトを行い、卒業後は同施設・事業所に就職し、引き続き5年以上就労することに同意した者。

Các chứng chỉ yêu cầu : Những đối tượng thỏa mãn các điều kiện sau:

- ① Các đối tượng đã tốt nghiệp cấp 3 trở lên, đã được đào tạo tiếng Nhật trong vòng ít nhất 6 tháng (tại các cơ quan giáo dục quốc nội Nhật Bản, bao gồm trung tâm đào tạo tiếng Nhật)
- ② Các đối tượng đủ năng lực để theo học khóa học điều dưỡng của trường ; chứng minh được năng lực tiếng Nhật; thể hiện năng khiếu, mong muốn theo học; chứng minh được khả năng tài chính.
- ③ Các đối tượng đồng ý với việc tham gia làm thêm tại các cơ sở phúc lợi xã hội trong thời gian học tại trường, sau khi tốt nghiệp sẽ trở thành nhân viên chính thức hoặc tiếp tục làm việc tại các cơ sở trên trong thời hạn 5 năm.

日本語能力 : 次のいずれかに該当する者。

- ① 日本国際教育支援協会等が実施する日本語能力試験のN2以上に合格した者。
- ② 務大臣により告示されている日本語教育機関において6ヶ月以上の日本語教育を受けた者であって、本校が実施する入試において、日本語能力がN2相当以上であると判断された者(N3相当の試験合格は必須です)。
- ③ 本学生支援機構が実施する日本留学試験の「日本語」において、「読解・聴解・聴読解」で400点中200点以上、かつ「記述」で50点中25点以上を取得した者。
- ④ BJTビジネス日本語能力テスト・JLRT聴読解テスト（筆記試験）で500点以上を取得した者。
- ⑤ 株式会社専門教育出版が実施する日本語 NAT-TEST の2級以上に合格した者もしくは2級相当以上であると判断された者(3級合格は必須です)。
- ⑥ J-TEST 日本事務局／日本語検定協会が実施する J-TEST のD-E レベル試験で500点以上を取得した者。

Trình độ năng lực tiếng Nhật: Thỏa mãn điều một trong số các điều kiện dưới đây.

- ① Đủ chứng chỉ tiếng Nhật N2 do Hiệp hội hỗ trợ giáo dục quốc tế Nhật Bản tổ chức.
- ② Thí sinh đã được học tiếng Nhật ít nhất 6 tháng tại một cơ sở giáo dục tiếng Nhật do Bộ Trưởng Bộ Tư Pháp công bố và được đánh giá là có trình độ tiếng Nhật tương đương với N2 hoặc cao hơn trong kỳ thi tuyển sinh do nhà trường thực hiện. (Cần đủ chứng chỉ N3.)
- ③ Thí sinh đạt ít nhất trên 200 điểm trong số 400 điểm của kì thi 「Nghe hiểu・Đọc hiểu・Nghe đọc hiểu của tiếng Nhật」 do Tổ chức hỗ trợ sinh viên Nhật Bản thực hiện. Hoặc đạt ít nhất trên 25 điểm trong 50 điểm kì thi 「Mô tả」.

- ④ Người đạt trên 500 điểm trong kì thi JLRT nghe đọc hiểu(thi lý thuyết) • hoặc kì thi năng lực tiếng nhật thương mại BJT
- ⑤ Người đã đạt trình độ N2 trở nên do công ty trách nhiệm hữu hạn xuất bản giáo dục chuyên môn thực hiện hoặc những người được đánh giá tương đương với trình độ N2 trở lên. (Bắt buộc đạt trình độ N3)
- ⑥ Những người đạt trên 500 điểm trở lên trong kỳ thi J-TEST cấp độ từ D-E do Ban Thư ký J-TEST Nhật Bản / Hiệp hội Khảo thí Ngôn ngữ Nhật Bản thực hiện.

入試概要 : 筆記試験 (1 時間) … 日本語能力検定 N 2 程度
面接試験 (3 0 分間) … リスニング・スピーキング

Hình thức thi tuyển sinh : :

Thi viết (1 tiếng) ... trình độ tương đương N2
Phỏng vấn (30 phút) ... kỹ năng nghe, nói.

入試日程 :

実施回	願書必着	試験日	合格発表
1	1 0 / 1 4 (金)	1 0 / 2 2 (土)	1 0 / 2 8 (金)
2	1 1 / 1 8 (金)	1 1 / 2 6 (土)	1 2 / 2 (金)
3	1 2 / 1 6 (金)	1 2 / 2 4 (土)	1 / 1 3 (金)
4	1 / 2 0 (金)	1 / 2 8 (土)	2 / 3 (金)
5	2 / 1 7 (金)	2 / 2 5 (土)	3 / 3 (金)

合格者が定員に到達していない場合は、追加入試を設定する場合がございます。

Kế hoạch tuyển sinh :

Lần	Hạn nộp hồ sơ ứng tuyển	Ngày thi	Ngày thông báo kết quả
1	Thứ 6, 14/10	Thứ 7, 22/10	Thứ 6, 28/10
2	Thứ 6, 18/11	Thứ 7, 26/11	Thứ 6, 2/12
3	Thứ 6, 16/12	Thứ 7, 24/12	Thứ 6, 13/1
4	Thứ 6, 20/1	Thứ 7, 28/1	Thứ 6, 3/2
5	Thứ 6, 17/2	Thứ 7, 25/2	Thứ 6, 3/3

Trường hợp chưa tuyển sinh đủ số lượng có thể sẽ tổ chức thêm kì thi phụ

- 出願必要書類 :
- ①入学願書 (写真貼付)
 - ②個人調査票
 - ③志望動機理由書
 - ④健康診断書 (最近 1 年以内に日本国内で健康診断を受けた者はそのコピーを、受けていない者は本校の所定用紙で受診してください)
 - ⑤最終学歴の卒業証明書もしくは卒業証書 (在学中の場合は卒業見込書)
 - ⑥最終学歴の出席証明書および成績証明書 (在学中の場合は、現在の学校の出席証明書および成績証明書)
 - ⑦日本語能力検定試験または NAT-TEST の 2 級の合否通知 (3 級の合格通知は必須です。3 級合格者で 2 級不合格の場合は、3 級の合格通知と合わせて 2 級の結果も提出して下さい。)

⑧パスポートのコピー（氏名・パスポート番号が記載されているページ）

⑨在留カードのコピー（表と裏）

⑩住民税・国民健康保険料に滞納が無い証明

※ご提出いただいた書類は返還いたしません。

※入学願書に添付する写真は直近3ヶ月以内のものとしします。

※提出書類に虚偽があった場合は、入学を取り消すことがあります。

Tài liệu cần thiết nộp :

- ① Mẫu đăng kí nhập học
- ② Bảng câu hỏi cá nhân
- ③ Bản lý do ứng tuyển
- ④ Giấy khám sức khỏe (Bản copy giấy khám sức khỏe tại Nhật trong vòng 1 năm gần đây. Nếu thí sinh nào chưa khám sức khỏe thì cần đi khám theo mẫu của nhà trường.)
- ⑤ Học bạ (Nếu còn đang theo học thì phải có giấy chứng nhận đang theo học)
- ⑥ Giấy chứng minh điểm danh và giấy chứng minh thành tích (Nếu còn đang theo học cần phải có giấy chứng minh điểm danh và giấy chứng minh thành tích của trường đang theo học)
- ⑦ Kỳ thi năng lực tiếng Nhật hoặc giấy báo đỗ trượt trình độ N2 của kỳ thi NAT-TEST (Yêu cầu cần có giấy thông báo đỗ trình độ N3. Trường hợp đỗ trình độ N3 nhưng trượt trình độ N2 thì yêu cầu nộp cả 2 kết quả)
- ⑧ Bản copy hộ chiếu (Trang ghi tên và số hộ chiếu)
- ⑨ Bản copy thẻ ngoại kiều (Mặt trước và mặt sau)
- ⑩ Giấy tờ chứng minh không có hành vi vi phạm pháp luật về việc đóng thuế bảo hiểm y tế quốc gia hay thuế cư trú. (Bản dịch tiếng Việt)

※Những hồ sơ đã nộp sẽ không hoàn lại

※Hình đính kèm đơn xin nhập học phải được chụp trong vòng 3 tháng trở lại đây

※Nếu phát hiện gian dối trong hồ sơ sẽ hủy tư cách nhập học

入学後の支援 : ・住民の斡旋・在留資格更新手続き・その他生活支援は本校が行い、費用が発生するものについてはその実費のみ本人負担となります。
・日本語教育など学習支援は本校が行い、教材費などの徴収はいたしません。
・アルバイト・就職で協力いただく介護施設・事業所とは本校が開催する連絡会をとおして、アルバイトや就労の状況を把握し、問題等が発生した場合には、その都度協議し対応いたします。

Hỗ trợ sau khi nhập học :

- ・ Hỗ trợ học sinh trong việc tìm nơi ở, các thủ tục gia hạn tư cách lưu trú. Các hoạt động hỗ trợ khác cũng sẽ được nhà trường giúp đỡ, trong trường hợp có phát sinh chi phí học sinh tự chi trả.
- ・ Hỗ trợ học sinh tiếp tục trong việc học tiếng Nhật tại trường, các chi phí tài liệu phát sinh học sinh tự chi trả.

- Phối hợp cùng với các cơ sở hộ lý, xí nghiệp địa phương Hỗ trợ học sinh trong khâu nắm bắt tình hình, hỗ trợ giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến việc làm thêm, việc làm chính thức.

その他 :

- 設備・学習内容等、この募集要項に記載されていない内容については本校パンフレットもしくはホームページでご確認ください。
- ご不明な点やご質問がある場合は、お気軽にお問合せください。

Các khoản mục khác :

- Nếu có thắc mắc về trang thiết bị, nội dung học tập, những chi tiết không nhắc đến ở tài liệu này xin hãy xem thêm ở website hoặc tập quảng cáo của trường.
- Nếu có điểm chưa rõ hoặc muốn biết thêm thông tin chi tiết xin hãy liên lạc trực tiếp với trường.

入学までの流れ
Quy trình nhập học

出願必要書類を提出する。
Nộp các hồ sơ cần thiết



本校にて入学試験および介護施設説明会にて合否判定を行い、合格者には本校より下記通知を発送する。

Sau khi xem xét hồ sơ, trường sẽ đánh giá kết quả đậu/trượt

Những học sinh đủ tư cách nhập học sẽ nhận được hồ sơ gồm những thông báo sau :

- ・合格通知
- ・指定する介護施設
- ・住居に関する案内
- ・その他、入学に必要な書類 など

Giấy báo trúng tuyển

Chỉ định cơ sở chăm sóc điều dưỡng.

Hướng dẫn về chỗ ở

Những giấy tờ nhập học cần thiết khác

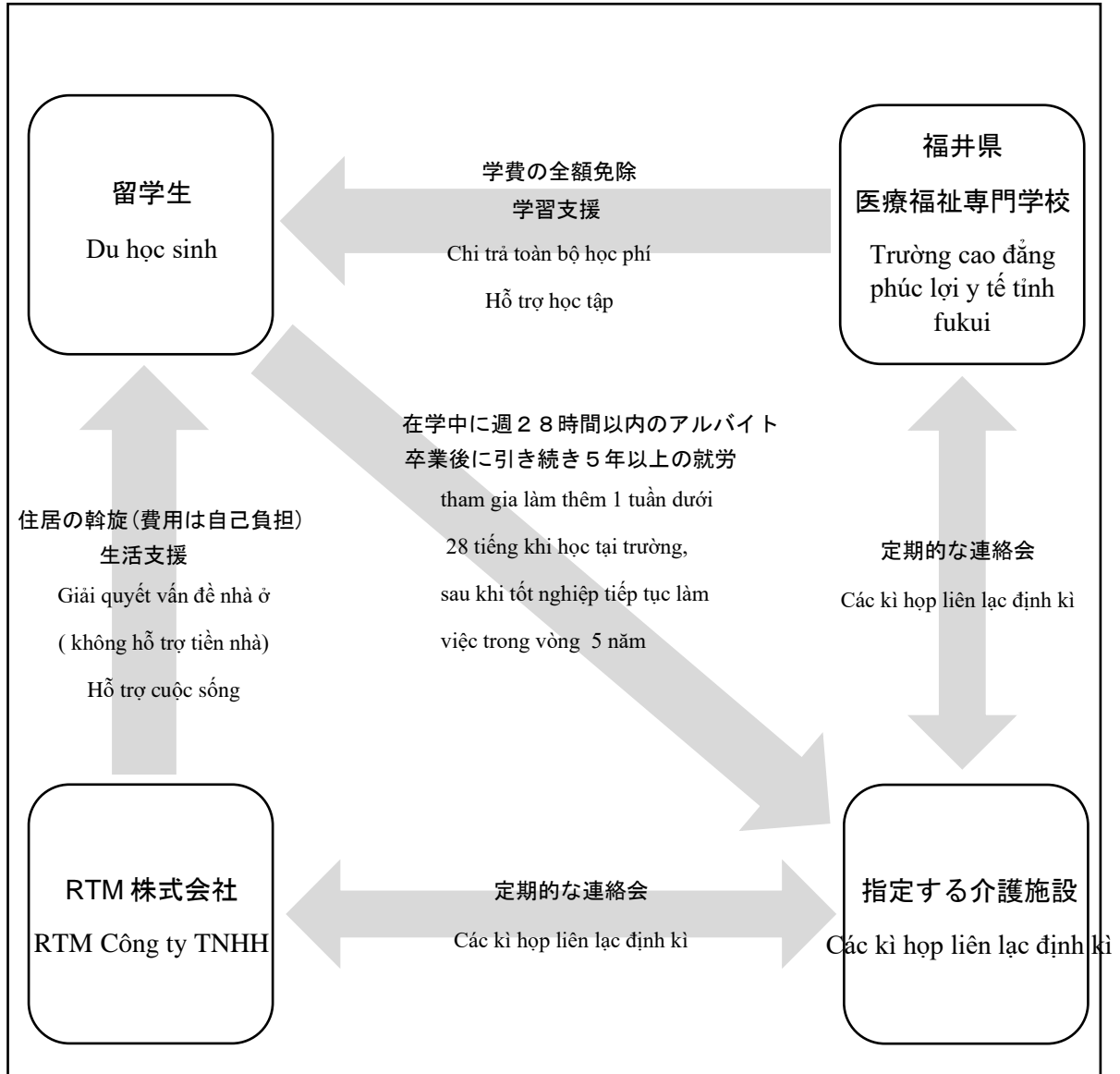


入学に必要な書類を期限までに提出する。
Nộp bổ sung các hồ sơ cần thiết



入学
Nhập học

入学後の支援イメージ
Các hỗ trợ sau khi nhập học



新型コロナウイルス感染防止に関する注意事項

【受験日までの過ごし方】

- ①日頃より手洗い・うがい・消毒をこまめに行い、感染防止に努めてください。
- ②密閉・密集・密接を避け、マスクを着用してください。
- ③不要不急の外出・多人数での飲食などはなるべく避け、体調管理に努めてください。
- ④37.5度以上の発熱・倦怠感・味覚嗅覚障害など体調面に不調がある場合は、事前に本校に連絡し、受験を取り止めて医療機関で受診を行ってください。

【福井県への移動および受験日の過ごし方】

- ①居住地から福井県への移動・受験日当日の本校への移動の除く移動は控えてください。
 - ②外食は控えてください。
 - ③受験日の朝に必ず検温を行ってください。
 - ④入学試験のご案内と合わせて「入学試験前1週間の健康チェックシート」をご郵送しますので、ご記入の上、受験日当日に提出してください。
 - ⑤受験で本校にお越しの際、玄関で「受験日当日の健康チェックシート」にご記入いただきます。その結果によっては、受験を中止とする場合がございます。
 - ⑥学内の随所に消毒スプレーを設置しておりますので、本校に滞在中もこまめに消毒を行ってください。
 - ⑦本校に滞在中は、昼食時を除いて常にマスクを着用してください。
 - ⑧受験生同士の私語は控えてください。
 - ⑨対面での飲食はしないでください。
 - ⑩筆記用具などの貸し借りはしないでください。
 - ⑪入試実施時期の国内の感染状況・福井県の感染状況・受験者の居住地などにより、オンラインで入試を行う場合がございます。その際は本校から事前に受験生に連絡をいたしますので、その指示に従ってください。
- その他、質問や相談がある場合は、本校までお問い合わせください。

NHỮNG CHÚ Ý ĐỂ PHÒNG TRÁNH CHŨNG MỚI VIRUT CORONA

【Cách phòng tránh để hướng tới ngày thi】

- ① Hãy cố gắng ngăn chặn lây nhiễm bằng cách rửa tay đều đặn hằng ngày · xúc miệng · khử trùng.
- ② Luôn luôn đeo khẩu trang. Tránh tụ tập đông người, tránh ở những nơi không gian kín và tránh tiếp xúc gần。
- ③ Hãy cố gắng quản lý tình trạng cơ thể. Hạn chế đi ra ngoài nếu không có việc cần thiết · Tránh tập trung ăn uống đông người.
- ④ Nếu có các biểu hiện như: sốt trên 37.5 độ, cảm giác khó thở hoặc mất vị giác, hay cảm thấy trong người không được khỏe cần liên lạc ngay với nhà trường, nghỉ thi và đi khám tại các cơ sở y tế.

【Cách phòng tránh để hướng tới ngày thi và di chuyển tới tỉnh Fukui】

- ① Xin vui lòng tránh những đi lại không cần thiết, trừ việc di chuyển từ nơi ở đến tỉnh Fukui và đến trường vào ngày thi.
- ② Tránh ăn uống ở bên ngoài.
- ③ Vào buổi sáng của ngày thi, cần đo nhiệt độ cơ thể trước khi đi.
- ④ Chúng tôi sẽ gửi cho bạn về tài liệu hướng dẫn kì thi nhập học và 「bảng kiểm tra sức khỏe trong một tuần trước kì thi nhập học」
Vui lòng điền và nộp vào ngày thi.
- ⑤ Khi đến trường để dự thi, vui lòng điền vào 「bảng kiểm tra sức khỏe」 được đặt ở lối vào. Tùy thuộc vào kết quả, kỳ thi có thể bị hủy bỏ.
- ⑥ Bình xịt khử trùng được đặt ở mọi nơi trong trường, vì vậy vui lòng khử trùng thường xuyên khi lưu trú tại trường.
- ⑦ Trong khi lưu trú tại trường, ngoài lúc nghỉ trưa ăn thì những lúc còn lại bắt buộc phải đeo khẩu trang.
- ⑧ Vui lòng không sử dụng ngôn ngữ riêng khi đang trong giờ thi.
- ⑨ Không ăn uống đối diện nhau.
- ⑩ Không cho mượn hoặc mượn dụng cụ viết.
- ⑪ Tùy thuộc vào tình trạng lây nhiễm ở Nhật Bản nói chung và ở tỉnh Fukui nói riêng hay tình trạng lây nhiễm ở nơi ở của các thí sinh thì kỳ thi tuyển sinh có thể được tiến hành trực tuyến. Trong trường hợp đó, chúng tôi sẽ liên hệ với các thí sinh, vì vậy hãy làm theo hướng dẫn.
Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi hoặc muốn trao đổi, xin vui lòng liên hệ tới nhà trường.

入学願書

Đơn xin nhập học

年 月 日
Ngày tháng năm

※本校記入欄

学籍番号



福井県医療福祉専門学校
Fukui Medical Welfare College

本人
Học sinh

保護者
又は保証人
Người bảo lãnh

写真
(4cm×3cm)
最近3ヶ月以内に
撮影した上半身脱帽の
写真を貼付する。
〔写真裏面に氏名を
記入すること〕
Hình thẻ 4x3
chụp trong vòng 3
tháng gần đây,
ghi tên vào sau ảnh
trước khi dán

今般、貴校に入学を希望します。
xin được ứng tuyển vào trường

志望学科 Ngành ứng tuyển	Khoa NHI ĐỒNG . HỘ LÝ - Ngành Nhân viên hộ lý (khóa chăm sóc)/ Khoa NHI ĐỒNG . HỘ LÝ - Ngành Nhân viên hộ lý (khóa giúp đỡ) / Khoa Xí nghiệp y được.
出願種別 Hình thức ứng tuyển	Tuyển thẳng/ được giới thiệu/ được tiến cử từ đại học, công ty/ nhập học thông thường

本人	氏名 Tên	ふりがな / Phiên âm		性別 Giới tính
	生年月日 Ngày tháng năm sinh	年 月 日生 (歳) năm/tháng/ngày(tuổi)		男・女 Nam / nữ
	現住所 Địa chỉ hiện tại (電話番号)	(- -)		
	携帯電話 Số điện thoại			
	学歴 (高校より記入) Học vấn	年 月 Năm/tháng	Địa chỉ trường/ tên trường/ khoa/ thời gian tốt nghiệp/thời gian dự kiến tốt nghiệp	
			Thời gian làm việc	
			Thời gian làm việc	
職歴 Kinh nghiệm công tác	年月 / Năm/tháng/ngày	勤務先名 / Tên công ty	職種 / Ngành nghề	期間 năm tháng
	自 年 月 至 年 月			năm tháng
	自 年 月 至 年 月			năm tháng
	自 年 月 至 年 月			năm tháng

保護者又は保証人 Người bảo lãnh	氏名 Tên	ふりがな / Phiên âm		性別 Giới tính
	職業 Nghề nghiệp			続柄 Quan hệ
	現住所 Địa chỉ hiện tại (電話番号)	(- -)		
	携帯電話 Số điện thoại			

個人調査票/ BẢNG THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. 氏名/ Họ và Tên

--

2. パスポート情報

パスポート番号 mã số,		発行年月日 ngày phát hành	
発行地 nơi phát hành		有効期限 hiệu lực đến ngày	

3. 在留カード情報 (日本に在住している場合のみ)

Thông tin thẻ ngoại kiều (dành cho đối tượng sinh sống tại Nhật),

在留資格 tư cách lưu trú		在留期間 thời hạn lưu trú	
満了日 hiệu lực đến ngày		カード番号 mã số thẻ	

4. 日本語学校情報/ Thông tin trường tiếng Nhật

学校名 Tên trường			
住所 Địa chỉ			
在籍期間 Thời gian học	年 月 日 ~	年 月 日	
	từ : nămtháng....ngày đến năm...tháng...ngày...		

5. 日本語能力検定情報/ Kỳ thi năng lực tiếng Nhật

試験名/ tên kì thi	受験級/ Trình độ	受験日 ngày thi	結果 kết quả
		年 月 Năm...tháng...	
		年 月 Năm...tháng...	
		年 月 Năm...tháng...	

6. 経費支弁者/ Người chi trả kinh phí

氏名 Họ và Tên		性別 giới tính	男 ・ 女 nam nữ
住所 Địa chỉ			
自宅電話番号 Điện thoại nhà		続柄 quan hệ	
職業 Nghề nghiệp		勤務先電話番号 số điện thoại nơi công tác	
勤務先住所 địa chỉ công tác			

7. 結婚の有無/ Tình trạng hôn nhân

未婚 ・ 既婚 Chưa kết hôn Đã kết hôn

8. 日本在住の家族・親戚/ Người thân đang sống ở Nhật

氏名/ Tên	続柄 Quan hệ	年齢 Tuổi	職業 Nghề nghiệp	住所 Địa chỉ

健康診断書

氏名	ふりがな		生年月日	昭和・平成	
				年	月
住所	〒 -				
視力	右	()	聴力	1000Hz	
	左	()		4000Hz	
胸部レントゲン			既往症		
その他の疾病及び異常					
上記のとおり相違ないことを証明する。					
年 月 日					
住所(所在地)					
医療機関名					
医師の氏名					
印					

※最近1年以内に健康診断を受けた方は、そのコピーを提出いただければ結構です。(検査項目が上記と異なっても構いません)